

ADVANCED VIETNAMESE LESSONS

BÀI MỘT: SỔ GẠO.

(LESSON ONE - RICE COUPON BOOKLET) by Hồng Đình

Genre & resources: Excerpted from article Lịch sử sổ gạo by Đặng Phong in the magazine Xưa & Nay, 2006. <https://xuanay.vn/lich-su-so-gao/>

MAIN COMPONENTS:

I. LEVEL: Advanced

• OBJECTIVES:

Content objectives: After this lesson, learners will be able to

- Explain why the “rice-coupon” is referred to the savior of the Vietnamese.
- Compare and contrast the rice coupon book system in Vietnam during the subsidy period to a food stamps system or food assistance program in your country.
- Introduce a food assistance program to low-income people.
- Create the timeline of the food coupon system in Vietnam pre-economy reform in English.
- Explain the proverb “ngăn sông cấm chợ” which is used to refer to the Vietnamese economy.
- Explain the idiom: “mặt nghệt như mặt sổ gạo”.

Language objectives: The students will review and learn

Vocabulary

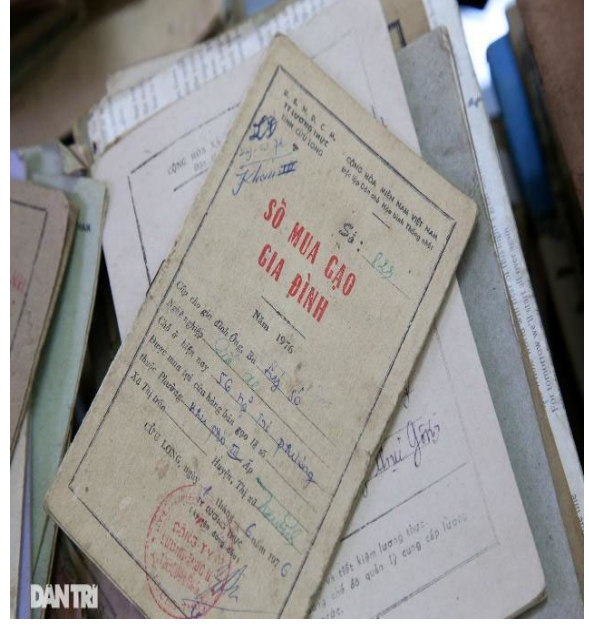
Subsidy terms: cửa hàng mậu dịch (quốc doanh), thời bao cấp, sổ gạo, tem phiếu, hợp tác xã.

Trade, economy: cung, cầu, đáp ứng, khống chế, cân bằng, lưu thông, hộ gia đình.

Others: định lượng, đua nhau, chạy vạy.

Patterns, grammar: nạn (classifier), nhờ ... mà (thank to ...), một trong những ... đó là (One of the that is).

Idioms: “ngăn sông cấm chợ”, “mặt nghệt như mặt sổ gạo”.



(Báo Dân Trí, <https://dantri.com.vn/xa-hoi/ky-uc-gian-kho-qua-bo-suu-tap-tem-phiếu-sò-gạo-thời-bao-cấp-20210327093329955.htm>)

SỔ GẠO

(Trích từ Lịch sử sổ gạo của Đặng Phong trên tạp chí Xưa & Nay, 2006)

[1] Một trong những hiện tượng tiêu biểu của thời bao cấp trên miền Bắc đất nước ta đó là Sổ gạo. Đã có một thời mà “sổ gạo” gắn liền với sự sống còn của người dân, như một “vị cứu tinh”, một bùa hộ mệnh.

Theo từ điển Bách khoa toàn thư, Sổ lương thực, hay nôm na là sổ gạo, là một quyển sổ ghi chi tiêu lương thực của một hộ gia đình được mua hàng tháng, trong thời bao cấp. Hàng tháng, người dân thành phố được mua một số lượng gạo và chất độn nhất định tùy theo tiêu chuẩn được ghi trong sổ. Sổ này do Sổ Lương thực cấp căn cứ vào tên, tuổi, nghề nghiệp đăng ký trong sổ hộ khẩu chính thức. Để nhận lương thực, người dân mang sổ lương thực và xếp hàng tại cửa hàng lương thực. [1]

Mỗi gia đình được cấp một sổ gạo, lấy sổ hộ khẩu làm gốc để xét duyệt.

Nguyên nhân sâu xa của việc hình thành chế độ cấp sổ gạo ở Việt Nam là cung luôn luôn thấp hơn cầu. Tình trạng này xuất hiện ở Miền Bắc từ cuối thập kỷ 50 và kéo dài trong cả nước sau 1975 cho tới khi đổi mới kinh tế. Sau hiệp định Genève 1954, hai miền bị chia cắt, miền Bắc mất đi một nguồn cung cấp gạo thường xuyên của miền Nam qua cảng Hải Phòng. Sau chiến tranh, kinh tế miền Bắc chưa phục hồi, lương thực bắt đầu thiếu. Nạn đói đe dọa một số nơi, các thành phố thiếu gạo vì nguồn cung cấp từ miền Nam không còn.

[2] Từ năm 1955, Nhà nước tạm thời bán gạo định lượng cho các hộ gia đình ở thành phố. Mỗi thành phố áp dụng một tiêu chuẩn khác nhau.

Bắt đầu từ ngày 1-3-1957, Nhà nước mới thực hiện chế độ cung cấp gạo ăn hàng tháng cho tất cả bộ đội, CBCNV, học sinh các trường chuyên nghiệp, học sinh trường phổ thông hưởng học bổng toàn phần, bệnh nhân tại các bệnh viện, trạm điều dưỡng... Giá thống nhất và ổn định là 0,4 đ/kg.

Đến năm 1959, Nhà nước đã mở rộng chế độ cung cấp định lượng về gạo cho công nhân, viên chức tại các cơ sở công tư hợp doanh, xã viên hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, nhân dân thành thị và những đối tượng làm nghề phi nông nghiệp (thợ thủ công, người làm muối, ngư dân, làm nghề rừng...).

Tuy nhiên, đến năm này thì nông nghiệp đã phục hồi, giá gạo trên thị trường còn thấp, có khi thấp hơn giá của mậu dịch quốc doanh, nên sở gạo chưa có mấy ý nghĩa.

Sang năm 1960, việc hợp tác hóa nông nghiệp đã hoàn thành, nhưng kinh tế tập thể không có hiệu quả, sản lượng lương thực bắt đầu giảm sút, chính nông dân cũng không có đủ gạo ăn. Nhà nước thu mua rất khó khăn. Do khan hiếm lương thực, giá cả thị trường tự do tăng lên nhanh chóng. Từ đây thì tem phiếu và sở gạo thực sự có ý nghĩa và trở thành chuyện sinh tử của mọi gia đình. Người ta đua nhau đi xin tiêu chuẩn gạo để được đảm bảo lương thực ăn hàng ngày. Từ đó sở gạo và tem phiếu trở thành một thứ tiền tệ (Giá thị trường – Giá cung cấp = Giá trị tem phiếu).

Giá thị trường ngày càng vượt xa giá cung cấp: mức chênh lệch năm 1960: khoảng 1,5 lần, năm 1964: 2-3 lần, năm 1970: 5-6 lần, năm 1975: gấp gần 10 lần.

[3] Về mặt lý thuyết, một khi cung < cầu thì có hai cách giải quyết để cân bằng: Một là tăng cung lên để đáp ứng cầu, hai là khống chế cầu... Việt Nam thời kỳ đó đã chọn cách thứ hai: khống chế cầu bằng tem phiếu! Khống chế cầu bằng cách đó thì chế độ tem phiếu lại đồng thời có hệ quả kích thích cầu tăng lên. Sự tăng này vừa có nhiều phần giả tạo, vừa có xu hướng vô tận. Chế độ tem phiếu chính là giải pháp phổ biến của mọi nền kinh tế thiếu hụt. Tem phiếu giữ vai trò trung gian, nửa tiền, nửa hàng. Nó không phải là tiền nhưng lại là tiền. Nó không phải là hàng hóa, nhưng nó là một loại vé để lĩnh hàng. Nó được lưu thông song hành với tiền và hàng. Chế độ tem phiếu có rất nhiều chủng loại, mà sở gạo là quan trọng nhất, không những chỉ bởi vì nó là một loại lương thực chủ yếu, mà còn vì nó phản ánh đầy đủ nhất bản chất của chế độ bao cấp một thời.

Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, **nhờ** có đổi mới **mà** nước ta đã vượt ra được khủng hoảng kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện một bước. Trong đổi mới, ta đã “chọn” cách thứ nhất để cân bằng cung cầu: Tăng cung – và thực tế đã chứng minh: cách làm này đúng! **Nhờ** chế độ khoán trong nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng nhanh. Lại do có bãi bỏ **nạn** ngăn sông cấm chợ, nên lương thực tự do lưu thông. Từ đó, người dân đã được ăn no, đã không phải lo chạy vạy đi xin phiếu gạo từng bữa, không phải lo xếp hàng để lĩnh gạo...

Kết quả của sự lựa chọn đó thể hiện qua những con số thống kê về sản lượng lương thực quy thóc bình quân đầu người tăng dần qua các năm.

Từ tháng 5 – 1989, giá gạo thị trường xuống còn thấp hơn cả giá nhà nước. Kể từ đó, số gạo biến mất. Hình như không có lệnh nào huỷ nó. Mà chỉ là do người dân không ai cần đến nó nữa.

(Trích *Lịch sử số gạo*, Đặng Phong, tạp chí *Xưa & Nay*, 2006)

[1] Theo trang web: <http://wikipedia.org>, cập nhật ngày 10-4-2006.

II. PROCEDURE:

A. PRE-ACTIVITY (TRƯỚC KHI ĐỌC): 25 minutes

1. Watch the video **Cửa hàng mậu dịch** about a restaurant about the subsidy period and list at least 3 facts about the video. (Xem video **Cửa hàng mậu dịch** nói về một quán ăn **thời bao cấp (subsidy period)** và liệt kê ít nhất 3 thông tin về video.

<https://www.youtube.com/watch?v=1fQLL1t88M4&t=228s>)

2. What do you know about the subsidy period in Vietnam and its historical background? (Bạn biết gì về thời bao cấp ở Việt Nam và hoàn cảnh lịch sử của thời kỳ này?)

3. We are going to read the text **Số gạo** which is excerpted from the article **Lịch sử số gạo** by Đặng Phong in the magazine *Xưa & Nay* # 263 (07/2006). Predict (Chúng ta sẽ đọc bài **Số gạo** được trích từ bài báo **Lịch sử số gạo** của Đặng Phong ở Tạp chí *Xưa & Nay* # 263. Dựa vào hình vẽ và video, các bạn hãy đoán xem)

- a) What would the Vietnamese use **số gạo** for? (Người Việt dùng số gạo để làm gì?)
- b) What reasons caused the coupon policy establishment? List 2 possible reasons (Nguyên nhân nào đã dẫn đến việc ra đời của **số gạo**? Liệt kê ít nhất 2 nguyên nhân)

The below words will help you with the reading. (Những từ vựng sau sẽ giúp các bạn khi đọc)

CBCNV: cán bộ công nhân viên chức. (Employees of stated owned organizations or companies)

Cửa hàng mậu dịch (quốc doanh): state owned stores during the subsidy period

Sổ hộ khẩu: a household residency book in which the basic information of the head of a household and each member is recorded such as name, birthday, job, relationship to the house's head.

Đổi mới: the economic reform policies in Vietnam that started in 1986.

B. WHILE READING (TRONG KHI ĐỌC): 75 minutes

1. Confirm the answers to the question 3 in part A. (Đọc và xác nhận các thông tin bạn đoán ở câu 3 ở phần A đúng hay sai)

2. Find the main ideas. (Tìm ý chính)

Match the paragraphs with their main idea. There are two ideas that are not used. (Hãy nối ý chính với mỗi đoạn. Có hai ý thừa)

Paragraph 1 (Đoạn 1):

Paragraph 1 (Đoạn 2):

Paragraph 1 (Đoạn 3):

1. Quá trình bán gạo của nhà nước và giá trị của tem phiếu.
2. Cách chính phủ Việt Nam giải quyết sự thiếu hụt hàng hóa thời kỳ trước và sau Đổi mới.
3. Sự khác nhau giữa sỏ gạo và tem phiếu.
4. Sỏ gạo và nguyên nhân ra đời của nó.
5. Sự thiếu hụt hàng hóa ở Việt Nam trước và sau thời kỳ Đổi mới.

3. Answer these questions (Trả lời câu hỏi)

Paragraph 1&2 (Đoạn 1&2)

- a. How is the rice market in the North of Vietnam in 1950-1986? (Thị trường gạo ở miền Bắc những năm 1950 đến năm 1986 thế nào?)
- b. When did Sỏ gạo become important to the Vietnamese? Why? (Sỏ gạo bắt đầu trở nên quan trọng với người dân Việt Nam từ khi nào? Tại sao?)
- c. What images in the reading text were used to refer the important role of the sỏ gạo? (Những hình ảnh nào trong bài được dùng để so sánh với vai trò quan trọng của sỏ gạo?)

Paragraph (Đoạn 3)

- d. Why was tem phiếu considered as money in Vietnam before 1986? (Tại sao tem phiếu được xem như tiền ở Việt Nam vào những năm trước 1986?)
- e. In the author's opinion, what solutions can be used to solve the economic issue when the supply cannot meet the demand? How did the Vietnamese solve that issue? (Theo tác giả, có mấy cách để giải quyết vấn đề kinh tế khi **cung** thấp hơn **cầu**? Việt Nam đã chọn cách giải quyết vấn đề này như thế nào?)
- f. In the author's opinion, how was the Vietnam economy in 1987? What policies helped with changing the Vietnam economy at that time? (Theo tác giả nền kinh tế của Việt Nam những năm 1987 thế nào? Những chính sách nào đã giúp thay đổi nền kinh tế Việt Nam lúc đó?)

4. True or False? If it is false, correct it [Hãy cho biết các câu sau đây đúng (Đ) hay sai (S). Nếu sai thì sửa lại cho đúng]

Paragraph 1 (Đoạn 1)

- a. Mỗi người có một sỏ lương thực hay sỏ gạo. (Đ/ S)
- b. Sỏ Lương thực cấp sỏ gạo cho người dân dựa vào các thông tin như tên, tuổi, nghề nghiệp được ghi trong sỏ hộ khẩu. (Đ/ S)
- c. Người dân có sỏ gạo có thể đến cửa hàng lương thực để nhận lương thực miễn phí. (Đ/ S)

Paragraph 2 (Đoạn 2)

- d. Bắt đầu từ năm 1955, nhà nước chỉ bán gạo cho các hộ dân ở thành phố. (Đ/ S)
- e. Nhà nước bán gạo cho các hộ gia đình với giá khác nhau tùy vào nghề nghiệp của những người trong hộ gia đình. (Đ/ S)
- f. Từ năm 1955 đến năm 1959, nhà nước luôn bán gạo cho người dân với giá rẻ hơn giá thị trường. (Đ/ S)
- g. Khi giá thị trường ngày càng vượt xa giá cung cấp thì giá trị tem phiếu càng tăng. (Đ/ S)

Paragraph 3 (Đoạn 3)

- h. Trước năm 1986 Việt Nam đã áp dụng chế độ tem phiếu để giải quyết vấn đề thiếu hụt hàng hóa một cách thành công. (Đ/ S)
- i. Số gạo là một loại tem phiếu có vai trò quan trọng nhất trong thời kỳ bao cấp vì gạo là lương thực chính của người Việt. (Đ/ S)

C. LANGUAGE FOCUS (NGỮ VỰNG)

1 Find the closest meaning of these sentences. (Câu nào gần nghĩa nhất với các câu sau)

1.1 Nguyên nhân sâu xa của việc hình thành chế độ cấp số gạo ở Việt Nam là **cung luôn luôn thấp hơn cầu**.

- a. Nguyên nhân sâu xa của việc hình thành chế độ số gạo ở Việt Nam là do luôn luôn có ít người muốn mua lương thực và lương thực để bán cũng ít.
- b. Nguyên nhân sâu xa của việc hình thành chế độ số gạo ở Việt Nam là do luôn luôn có nhiều người muốn mua lương thực nhưng không có đủ lương thực để bán.
- c. Nguyên nhân sâu xa của việc hình thành chế độ số gạo ở Việt Nam là do luôn luôn có rất nhiều lương thực nhưng có rất ít người muốn mua.

1.2 Từ năm 1955, nhà nước tạm thời bán gạo **định lượng** cho các hộ gia đình ở thành phố.

- a. Từ năm 1955, nhà nước tạm thời bán gạo cho các hộ gia đình ở thành phố với giá **giá rẻ hơn so với thị trường**.
- b. Từ năm 1955, nhà nước tạm thời bán gạo cho các hộ gia đình ở thành phố với **giá rẻ nhưng chất lượng cao**.
- c. Từ năm 1955, nhà nước tạm thời bán gạo cho các hộ gia đình ở thành phố và **quy định số lượng gạo một hộ gia đình được mua**.

1.3 Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, nhờ có đổi mới mà nước ta đã vượt ra được khủng hoảng kinh tế, đời sống nhân dân được **cải thiện một bước**.

- a. Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, đời sống của người dân Việt Nam **trở nên tốt hơn trước một chút**.
- b. Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, đời sống của người dân Việt Nam **trở nên tốt hơn rất nhiều**.
- c. Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, đời sống của người dân Việt Nam đã **trở nên vất vả hơn trước**.

1.4 Từ đó, người dân đã được ăn no, đã không phải lo **chạy vạy đi xin phiếu gạo** từng bữa.

- a. Từ đó người dân đã được ăn no, đã không phải lo **đi xin cấp phiếu gạo sớm**.
- b. Từ đó người dân đã được ăn no, đã không còn lo **vất vả tìm cách đi xin phiếu gạo**.
- c. Từ đó người dân đã được ăn no, đã không phải lo **đến nhiều nơi để xin cấp phiếu gạo**.

2. Use the vocabulary in a new context.

Fill in the blanks with the provided words in which 2 words are not used (Điền từ thích hợp vào chỗ trống. Có hai từ thừa)

cải thiện
chạy vạy
cầu
sản lượng

cung
đáp ứng
định lượng
đua nhau

hộ gia đình
lưu thông
thị trường
khống chế

Mấy năm trở lại đây, cà phê giảm do nắng nóng kéo dài nhưng do không đủ nên giá cà phê tăng mạnh. Thành ra tuy mất mùa nhưng những trồng cà phê lại rất vui vì bán được giá. Nhờ thu nhập từ cây cà phê tăng mà cuộc sống của những hộ nghèo trước đây được đáng kể, không còn phải lo cho từng bữa ăn như trước kia.

Để nhu cầu đi lại và hàng hóa tăng dần vào những ngày giáp Tết, công ty đường sắt sẽ đưa thêm bốn đôi tàu chạy tuyến Hà Nội _ Sài Gòn và mở bán vé tàu Tết trực tuyến vào tháng sau. Ngoài mua vé trực tuyến qua các biết bị điện tử như điện thoại thông minh, máy tính bảng v.v...người dân có thể mua vé tàu ở các quầy bán vé tự động ở các ga tàu. Hy vọng sự đổi mới này sẽ giúp người dân dễ dàng mua được vé, góp phần vào việc nạn vé chợ đen trên vào dịp tết.

Answer key

Mấy năm trở lại đây, **sản lượng** cà phê giảm do nắng nóng kéo dài nhưng do **cung** không đủ **cầu** nên giá cà phê tăng mạnh. Thành ra tuy mất mùa nhưng những **hộ gia đình** trồng cà phê lại rất vui vì bán được giá. Nhờ thu nhập từ cây cà phê tăng mà cuộc sống của những hộ nghèo trước đây được **cải thiện** đáng kể, không còn phải **chạy vạy** lo cho từng bữa ăn như trước kia.

Để **đáp ứng** nhu cầu đi lại và **lưu thông** hàng hóa tăng dần vào những ngày giáp Tết, công ty đường sắt sẽ đưa thêm bốn đôi tàu chạy tuyến Hà Nội _ Sài Gòn và mở bán vé tàu Tết trực tuyến vào tháng sau. Ngoài mua vé trực tuyến qua các biết bị điện tử như điện thoại thông minh, máy tính bảng v.v...người dân có thể mua vé tàu ở các quầy bán vé tự động ở các ga tàu. Hy vọng sự đổi mới này sẽ giúp người dân dễ dàng mua được vé, góp phần vào việc **khống chế** nạn vé chợ đen trên **thị trường** vào dịp tết.

3. Read these sentences and pay close attention to the bolded words, and their usage. Then make sentences with the phrase and pattern suggested. (Đọc và chú ý cách dùng các mẫu câu và cụm từ in đậm. Sau đó đặt câu với các các cụm từ sau)

a. Một trong những ... (đó) là

A sample from the reading text:

“**Một trong những** hiện tượng tiêu biểu của thời bao cấp trên miền Bắc đất nước ta **đó là** Sô gạo”

b. Nhờ ... mà / nhờ

Samples from the reading text:

- “**Nhờ** chế độ khoán trong nông nghiệp, sản lượng lương thực tăng nhanh.” (Thanks to...,)
- “Sau Đại hội Đảng lần thứ VI, năm 1986, **nhờ** có đổi mới **mà** nước ta đã vượt ra được khủng hoảng kinh tế, đời sống nhân dân được cải thiện một bước” (Thanks to... that)

4. Read and pay close attention to the usage of “nạn”. (Đọc và chú ý cách dùng của từ “nạn” trong các câu sau.

Nạn đói đe dọa một số nơi, các thành phố thiếu gạo vì nguồn cung cấp từ miền Nam không còn.

Nạn được dùng để nói về thiên tai và những vấn đề gây hại cho xã hội ví dụ như **nạn đói (hunger)**, **nạn hạn hán (drought)**, **nạn thất nghiệp (unemployment)**, **nạn hối lộ (bribery)**.v.v...

Make two sentences using nạn. (Hãy đặt 2 câu với từ nạn)

D. POST READING (SAU KHI ĐỌC): 50 minutes

1. Discussion (Thảo luận)

Step 1 (Bước 1): (Pair work)

Verbally share your ideas and thoughts with your peer after reading the text “sô gạo”. (Hãy chia sẻ ý kiến của em sau khi đọc “Sô gạo” với bạn trong nhóm).

Step 2 (Bước 2): (Individual)

Verbally report the information your peer shared with you.

Listen to your classmates’ reports and fill in the worksheet. (*Pls see the worksheet at the end of the LP*).

Step 3: (Bước 3): (Individual)

Based on the worksheet, compare your ideas to the whole class. (Hãy so sánh ý kiến của em với các bạn trong lớp).

2. Presentation (Thuyết trình)

Choose one of the two options below (Chọn một trong hai lựa chọn sau).

Option 1 (Lựa chọn 1):

What food stamp system or similar programs in the U.S do you think of when considering the sô gạo in Vietnam during the subsidy period? Compare and contrast the food stamp system or the program to the sô gạo to your Vietnamese friends. (Khi nghĩ về “sô gạo” ở Việt Nam thời bao cấp, bạn nghĩ đến hệ thống tem phiếu hay chương trình nào tương tự ở Mỹ? Hãy so sánh hệ thống tem phiếu hay chương trình đó với sô gạo thời bao cấp với một nhóm bạn Việt Nam)

Option 2 (Lựa chọn 2):

You are a member of a charity organization that helps low-income people with food. You are assigned to research and present a food assistance program in Vietnamese for the Vietnamese community in your city. Create a brochure about the program and explain the information in the brochure. [Em là thành viên một tổ chức từ thiện giúp những người thu nhập thấp về lương thực, thực phẩm. Em được giao tìm hiểu và trình bày về một chương trình trợ cấp lương thực bằng tiếng Việt cho cộng đồng người Việt ở thành phố em. Hãy tạo một tờ thông tin quảng cáo (brochure) về chương trình trợ giúp lương thực, thực phẩm và giải thích về các thông tin trong brochure đó].

E. HOMEWORK (BÀI TẬP VỀ NHÀ)

1. Read the explanation of the proverb “**ngăn sông cấm chợ**” and its usage, then give an example using it in a sentence or a short dialogue. (Hãy đọc phần giải thích về thành ngữ “**ngăn sông cấm chợ**” và cách dùng của nó trong câu sau đó hãy cho ít nhất một ví dụ dùng “**ngăn sông cấm chợ**” trong câu hay trong một hội thoại ngắn).

ngăn: chia ra

cấm: không cho phép

Ý nói cấm, không cho phép mua bán hay trao đổi hàng hóa.

Ví dụ: Vào thời kỳ bao cấp nhà nước “ngăn sông cấm chợ”, không cho phép người dân tự do mua bán, kinh doanh.

2. Explain the idiom “**Mặt nguyệt như mắt sỏ gạo**” with the knowledge you gained from reading text “**Sỏ gạo**”. (Dựa vào kiến thức từ bài đọc “**Sỏ gạo**”, hãy thử giải thích thành ngữ “**Mặt nguyệt như mắt sỏ gạo**”)

Suggestions (Gợi ý):

- + Giải thích sỏ gạo là gì và vai trò của sỏ gạo đối với người dân Việt Nam trong thời kỳ bao cấp thế nào
- + Nếu mất sỏ gạo thì cuộc sống của người đó sẽ bị ảnh hưởng như thế nào?
- + Thành ngữ này có ý nói gì?

3. You are going to attend a session about **Đổi mới**. Your professor asked students to read some articles about the Vietnam economy before **Đổi mới** to share with your classmates. Based on the reading text **sỏ gạo**, create a timeline about the establishment and the disappearance of the **sỏ gạo** with detailed notes **in English** to share with your classmates. [Em sắp tham gia một buổi học về **Đổi mới**. Giáo sư yêu cầu các sinh viên đọc một số bài viết về kinh tế Việt Nam trước **Đổi mới** để chia sẻ với các bạn trong lớp trước khi học. Dựa vào thông tin của của bài đọc này hãy tạo cột mốc (Timeline) về quá trình hình thành và biến mất của sỏ gạo với những chú thích cụ thể **bằng tiếng Anh** để chia sẻ với các bạn trong lớp].

Sổ gạo- Audio file:

https://drive.google.com/file/d/120sMOZ8lNHhYTpQS4AgVkw2V_KKQVfhP/view?usp=s_haring

Language in context (Từ vựng trong ngữ cảnh)

<https://quizlet.com/b4d3ys?x=1qqt&i=fefqi>

bùa hộ mệnh: talisman	lương thực: starchy food (rice, corn, cassava, sweet potato, ...)
cải thiện: improve	lưu thông hàng hóa: circulation of merchandise
cân bằng: to balance	phi nông nghiệp: non-agricultural
cán bộ công nhân viên chức: employees of state-owned organizations or companies	sản lượng: production
cấp: to issue	sổ hộ khẩu: a household residency book
cầu : the need, the demand	sở: an administration unit at city or province level
cung: the supply	sự sống còn: survival
đáp ứng : to meet	tem phiếu: food coupons/ stamps
duyet : approved	thị trường tự do: free market
hàng hóa: merchandise	thời bao cấp: subsidy period
hộ gia đình: household	thực phẩm: foodstuff
hợp tác xã hóa: collectivization	vị cứu tinh: savior
hợp tác xã: collective farm	xã viên hợp tác xã : collective farm's member
khống chế: to control, to limit	xét duyệt: to examine or to consider (an application, proposal)
khủng hoảng kinh tế: economic crisis	

Hand-out:

Worksheet: Discussion report in English

Listen and write down all the key information your classmates shared at the discussion **in English**

Student	Ideas, thoughts
Student 1	
Student 2	
Student 3	
Student 4	